Chi tiết mã HS 8707.10.20

Mã HS	8707.10.20
Mô tả hàng hóa	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03: / - - Dùng cho ô tô cứu thương
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 07:28:32
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87071020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17399
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17399
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17399
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-BN, ID, LA, PH)	0% (trừ BN, ID, LA, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	5,4; M: 8,1	5,4% · M: 8.1%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	16,4	16,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VJEPA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16712
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16641
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16641
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16641
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16641
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16641
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16641
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E16697
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F16697
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G16697

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H16697
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I16697
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J16697
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	VJ!E16698
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	VJ!F16698
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	VJ!G16698
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	VJ!H16698
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	VJ!I16698
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	VJ!J16698
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16699
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AANZ!H16658
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16655
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16655
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16655
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16655
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16655
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16655
VKFTA	2022	2022	32	VK!E16697
VKFTA	2023	2023	32	VK!F16697
VKFTA	2024	2024	32	VK!G16697
VKFTA	2025	2025	32	VK!H16697
VKFTA	2026	2026	32	VK!I16697
VKFTA	2027	2027	32	VK!J16697
VCFTA	2022	2022	40	VC!D16757
VCFTA	2023	2023	40	VC!E16757
VCFTA	2024	2024	40	VC!F16757

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	40	VC!G16757
VCFTA	2026	2026	40	VC!H16757
VCFTA	2027	2027	40	VC!I16757
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16733
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16733
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16733
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16733
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16733
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16733
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16734
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16734
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16734
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16734
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16734
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16734
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D16754
EVFTA	2023	2023	16	EV-NK!E16754
EVFTA	2024	2024	12	EV-NK!F16754
EVFTA	2025	2025	8	EV-NK!G16754
EVFTA	2026	2026	4	EV-NK!H16754
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16754
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D16753
UKVFTA	2023	2023	16	UKV!E16753
UKVFTA	2024	2024	12	UKV!F16753
UKVFTA	2025	2025	8	UKV!G16753
UKVFTA	2026	2026	4	UKV!H16753

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16753
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	19	CPTPP!D16736
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	16,3	CPTPP!E16736
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	13,6	CPTPP!F16736
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10,9	CPTPP!G16736
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	8,1	CPTPP!H16736
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	5,4	CPTPP!I16736
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,7	CPTPP!J16736
RCEP A	2022	2022	27	RCEPT-A!D16724
RCEP A	2023	2023	24	RCEPT-A!E16724
RCEP A	2024	2024	21	RCEPT-A!F16724
RCEP A	2025	2025	18	RCEPT-A!G16724
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H16724
RCEP A	2027	2027	12	RCEPT-A!I16724
RCEP B	2022	2022	27	B!D16724
RCEP B	2023	2023	24	B!E16724
RCEP B	2024	2024	21	B!F16724
RCEP B	2025	2025	18	B!G16724
RCEP B	2026	2026	15	B!H16724
RCEP B	2027	2027	12	B!I16724
RCEP C	2022	2022	27	C!D16722
RCEP C	2023	2023	24	C!E16722
RCEP C	2024	2024	21	C!F16722
RCEP C	2025	2025	18	C!G16722
RCEP C	2026	2026	15	C!H16722
RCEP C	2027	2027	12	C!I16722

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	27,3	D!D16721
RCEP D	2023	2023	24,5	D!E16721
RCEP D	2024	2024	21,8	D!F16721
RCEP D	2025	2025	19,1	D!G16721
RCEP D	2026	2026	16,4	D!H16721
RCEP D	2027	2027	13,6	D!I16721
RCEP E	2022	2022	27	E!D16725
RCEP E	2023	2023	24	E!E16725
RCEP E	2024	2024	21	E!F16725
RCEP E	2025	2025	18	E!G16725
RCEP E	2026	2026	15	E!H16725
RCEP E	2027	2027	12	E!I16725
RCEP F	2022	2022	27	F!D16724
RCEP F	2023	2023	24	F!E16724
RCEP F	2024	2024	21	F!F16724
RCEP F	2025	2025	18	F!G16724
RCEP F	2026	2026	15	F!H16724
RCEP F	2027	2027	12	F!I16724
VIFTA	2024	2024	*	VI!F15668
VIFTA	2025	2025	*	VI!G15668
VIFTA	2026	2026	*	VI!H15668
VIFTA	2027	2027	*	VI!I15668

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “5,4; M: 8,1” có mức chung 5,4% và mức “M:” 8.1% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “5,4; M: 8,1”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “5,4”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VKFTA 32%, VCFTA 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8707.10 có 4 dòng thuế; dòng 8707.10.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho ô tô cứu thương.	8707.10.10 Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự; 8707.10.30 Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; 8707.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8707.10.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 8707.10.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17399), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.